

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5130**/UBND-TH

Quảng Trị, ngày **17** tháng 10 năm 2022

V/v giải trình, làm rõ một số
nội dung theo yêu cầu của
Thường trực HĐND tỉnh tại
Văn bản số 278/HĐND-
KTNS ngày 15/10/2022

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Văn bản số 278/HĐND-KTNS ngày 15/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị giải trình, báo cáo làm rõ một số nội dung tại kỳ họp thứ 12 - HĐND tỉnh, khóa VIII, Ủy ban nhân dân tỉnh xin báo cáo giải trình, làm rõ như sau:

I. Về nội dung “Bổ sung đánh giá khái quát hiệu quả hoạt động của các Trung tâm bảo trợ xã hội của tỉnh hiện có và sự cần thiết phải xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng tại tỉnh Quảng Trị. Mục tiêu, mô hình quản lý, hoạt động; bổ sung những kiến nghị đối với Trung ương hỗ trợ cơ chế, chính sách, bộ máy vận hành sau khi Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng tại tỉnh Quảng Trị đi vào hoạt động. Khả năng cân đối để bố trí nguồn vốn đối ứng 15.510.500.000 đồng, tương đương 670.000 USD”;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo như sau:

1. Đánh giá sơ bộ các Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh và sự cần thiết phải xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng cho người khuyết tật Quảng Trị:

Tỉnh Quảng Trị có 28.853 người khuyết tật, trong đó số người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng là trên 18.000 người. Do đó, có rất nhiều người khuyết tật có nhu cầu về bảo trợ xã hội và tiếp cận với các dịch vụ xã hội khác. Trong lúc đó, tỉnh chỉ có 2 cơ sở trợ giúp xã hội công lập và 4 cơ sở trợ giúp xã hội tư nhân, đáp ứng nhu cầu nuôi dưỡng, phục hồi chức năng cho 361 người khuyết tật và đối tượng BTXH. Mặt khác, cơ sở công lập (Trung tâm Điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội) chỉ mới thực hiện chức năng nuôi dưỡng người già không nơi nương tựa và trẻ em mồ côi, chưa có điều kiện để tổ chức phục hồi chức năng cho người khuyết tật; các cơ sở tư nhân còn nhỏ lẻ, chỉ thực hiện việc phục hồi chức năng cho một số ít trẻ em khuyết tật, chưa có điều kiện để người khuyết tật lưu trú mà gia đình, người thân phải đưa đến cơ sở để phục hồi rồi đưa về nhà nên rất vất vả và khó khăn. Vì vậy, việc xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật tỉnh là rất cần thiết, để tạo điều kiện cho người khuyết tật dễ dàng tiếp cận phục hồi chức năng và bảo trợ xã hội.

2. Cơ sở, căn cứ pháp lý của việc thành lập và xây dựng Trung tâm:

2.1. Về cơ sở pháp lý:

Trong quy hoạch của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã quy hoạch và giao chỉ tiêu cho tỉnh Quảng Trị phát triển thêm các cơ sở trợ giúp xã hội cho người khuyết tật, đặc biệt là cho xây mới thêm 01 cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2021-2025.

2.2. Mục tiêu:

- *Mục tiêu ngắn hạn:*

+ Cung cấp các dịch vụ phục hồi, phúc lợi cho nạn nhân bom mìn, bom mìn chưa nổ sau chiến tranh, chất độc da cam đến các thế hệ thứ hai và thứ ba và cải thiện quyền của người khuyết tật bằng cách thành lập Trung tâm Phục hồi chức năng, dịch vụ cộng đồng cấp tỉnh sau khi bom mìn được di dời khỏi tỉnh Quảng Trị;

+ Tạo cơ hội cho NKT tại tỉnh Quảng Trị và các khu vực gần tỉnh Quảng Trị được dễ dàng tiếp cận với các hoạt động chuyên sâu dành cho NKT, bao gồm:

Quản trị lồng ghép: Trung tâm bảo trợ xã hội và phục hồi chức năng đóng vai trò là một hệ thống quản lý lồng ghép các dự án phục hồi dựa vào cộng đồng do chính quyền địa phương quản lý.

Phối hợp và quảng bá: Trung tâm bảo trợ xã hội và phục hồi chức năng phối hợp và hỗ trợ cho các phòng phục hồi chức năng cộng đồng, mạng lưới nhân viên công tác xã hội, các tổ chức liên quan và các tổ chức phi chính phủ,...

Giáo dục và đào tạo: Trung tâm bảo trợ xã hội và phục hồi chức năng tổ chức các hoạt động xây dựng và đào tạo cho nhân viên hoạt động xã hội, nhân viên y tế thôn bản và đào tạo về phục hồi chức năng tại nhà cho gia đình và người chăm sóc. Sau khi có kinh nghiệm đào tạo cho cán bộ tỉnh, Trung tâm sẽ đào tạo về công tác xã hội và phục hồi chức năng cho các tỉnh lân cận trong khu vực miền Trung;

Phục hồi chức năng, hòa nhập xã hội: Dựa trên cơ sở Công ước về quyền của người khuyết tật của Liên hợp quốc và hướng dẫn phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng của Tổ chức y tế thế giới (WHO), Trung tâm bảo trợ xã hội - phục hồi chức năng sẽ cung cấp chương trình phục hồi chức năng, hòa nhập xã hội cho người khuyết tật. Trung tâm bảo trợ xã hội và phục hồi chức năng sẽ áp dụng phương pháp tiếp cận lấy người khuyết tật và gia đình làm trung tâm, tăng cường các chương trình nâng cao nhận thức về khuyết tật và sự tham gia của xã hội hỗ trợ người khuyết tật, và chương trình xây dựng mạng lưới cộng đồng hỗ trợ các lĩnh vực về y tế, giáo dục, sinh kế, xã hội và trao quyền.

Mô hình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng bền vững (CBR): Trung tâm bảo trợ xã hội và phục hồi chức năng áp dụng mô hình Viện phúc lợi xã hội Seoul để gia đình và người khuyết tật có thể có cuộc sống hạnh phúc. Dự án này sẽ là mô hình bền vững và được mở rộng tại Việt Nam.

- *Mục tiêu dài hạn:*

+ Là mô hình thí điểm cho Việt Nam để phát triển nhân rộng trong cả nước. Hướng đến xây dựng hoàn thiện hệ thống chăm sóc, giúp đỡ và phát triển đời sống cho người khuyết tật.

+ Nguồn nhân lực điều hành trung tâm và hoạt động của nhân viên sau đào tạo:

Nguồn nhân lực điều hành Trung tâm: Trung tâm BTXH&PHCN cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị gồm 40 người; trong đó: 01 Giám đốc, 01 Phó Giám đốc, 07 phòng chức năng (Phòng kế hoạch chiến lược 02 người, Phòng hỗ trợ gia đình 03 người, Phòng hỗ trợ y tế 12 người, Phòng hỗ trợ nghề nghiệp 04 người, Phòng phúc lợi địa phương 03 người, Phòng hỗ trợ dụng cụ trợ giúp 03 người, Phòng hỗ trợ vận hành 06 người). Về bộ máy, không thành lập đơn vị mới, mà trong thời gian dự án triển khai, Sở Lao động -Thương binh và Xã hội phối hợp Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh điều chuyển cán bộ trong và ngoài ngành Lao động-Thương binh và Xã hội đủ để Trung tâm đi vào hoạt động.

Hoạt động của nhân viên sau đào tạo: Dự kiến đào tạo cho 250 nhân viên là cán bộ công chức VHXH cấp xã (công chức LĐTĐBXH) và đội ngũ nhân viên ý tế thôn bản, đội ngũ này sau khi được tập huấn, đào tạo sẽ thực hiện nhiệm vụ quản lý tư vấn chính sách, tư vấn trợ giúp y tế cho đối tượng tại cơ sở.

3. Khả năng cân đối để bố trí nguồn vốn đối ứng 15.510.000 đồng, tương đương 670.000USD:

- Về khả năng cân đối vốn đối ứng cho Dự án: Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ tham mưu cho UBND tỉnh Quảng Trị bố trí vốn đối ứng theo Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025).

- Vốn đối ứng bố trí cho Dự án (15.510.500.000 đồng) sẽ cân đối từ nguồn vốn đối ứng các dự án ODA thuộc ngân sách tập trung được giao tại Nghị quyết 137/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh (Biểu số 3, phần II. Các dự án mới giai đoạn 2021-2025 với tổng vốn chưa giao chi tiết là 150.000 triệu đồng).

II. Về nội dung “Báo cáo tổng thể phần vay lại nguồn ngân sách tỉnh phải trả đến thời điểm hiện nay; dự kiến khoản trả nợ vay, phí, lãi vay phải trả trong nhiệm kỳ 2021 - 2025 và những năm tiếp theo”;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo như sau:

1. Nợ gốc các khoản vay lại ngân sách tỉnh phải trả theo các Hợp đồng đã ký kết

Tính đến thời điểm báo cáo, tỉnh Quảng Trị có 08 dự án địa phương đang vay lại Chính phủ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài¹;

Tổng vốn vay lại đã ký của 08 dự án đang thực hiện:	481,23 tỷ đồng
Đã thực hiện trả nợ gốc đến thời điểm báo cáo ² :	7,75 tỷ đồng

¹ (1) Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị; (2) Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG); (3) Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị; (4) Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP); (5) Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở; (6) Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2; (7) Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) -BIIG 2; (8) Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekông- GMS.

² Thời gian bắt đầu trả nợ từ tháng 6 năm 2021 đến tháng 10 năm 2022.

Nợ gốc còn lại phải trả:

473,48 tỷ đồng

Thời gian trả nợ từ năm 2021 đến năm 2044

2. Kế hoạch vay, trả nợ vay ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025

Kế hoạch vay lại giai đoạn 2021-2025 gồm các chương trình, dự án đang giải ngân; các chương trình, dự án đến nay đã được phê duyệt chủ trương nhưng chưa ký hiệp định; kế hoạch vay dự kiến theo kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 và cơ chế tài chính đã được phê duyệt, phù hợp hạn mức vay của địa phương.

Kế hoạch vay, trả nợ gốc, lãi, phí và khả năng đảm bảo hạn mức vay nợ của địa phương gắn với thu ngân sách địa phương hưởng giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt trong kế hoạch tài chính 05 năm tại Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 gồm có 08 dự án địa phương đang vay lại Chính phủ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; 01 dự án đề xuất vay mới đã được phê duyệt chủ trương nhưng chưa ký hiệp định³.

Kế hoạch vay, trả nợ giai đoạn 2021 – 2025 như sau:

- Dự nợ đầu kỳ:	109,83 tỷ đồng
- Tổng số trả nợ gốc:	125,62 tỷ đồng
- Chi trả lãi, phí các khoản vay:	74,46 tỷ đồng
- Kế hoạch vay dự kiến của ngân sách địa phương:	881,82 tỷ đồng
- Dự nợ cuối kỳ:	866,03 tỷ đồng
- Hạn mức vay của chính quyền địa phương:	876,49 tỷ đồng
- Chênh lệch hạn mức (Hạn mức vay - Dự nợ cuối kỳ):	10,461 tỷ đồng
- Tỷ lệ dự nợ cuối kỳ/ mức dự nợ tối đa (%):	99%

(Số liệu chi tiết theo các phụ lục 01, 02, 03,04 gửi kèm theo)

Theo đó:

- Dự kiến giai đoạn 2021 – 2025, nợ lãi, phí các khoản vay phải trả: 74,46 tỷ đồng. Nguồn trả nợ bố trí trong dự toán chi ngân sách tỉnh hàng năm (dự toán chi trả nợ lãi các khoản vay do chính quyền địa phương vay).

- Khả năng đảm bảo hạn mức vay nợ của địa phương gắn với thu ngân sách địa phương hưởng đến năm 2025: Tỷ lệ dự nợ cuối kỳ/mức dự nợ tối đa là 99%.

Vì vậy trong thời gian tới, các khoản vay mới phát sinh (nếu có), chỉ nên xem xét khi đã đánh giá đầy đủ tác động lên quy mô nợ công và khả năng trả nợ trong trung hạn, cụ thể như sau:

- Việc lựa chọn dự án cần xác định tính ưu tiên, quan trọng và cần thiết. Các dự án đề xuất mới cần được đánh giá về khả năng giải ngân và tiến độ giải ngân nhằm phát huy tối đa hiệu quả sử dụng nguồn vốn; ưu tiên đầu tư các dự án công trình hạ tầng kinh tế xã hội quan trọng, thiết yếu có tính lan toả thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

³ Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số - (CRIEM), tỉnh Quảng Trị, vay vốn ADB được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định của số 218/QĐ-TTg ngày 19/02/2021.

- Thực hiện rà soát lại tiến độ giải ngân, các dự án không giải ngân theo kế hoạch được phê duyệt, đặc biệt là dự án áp dụng cơ chế vay thương mại (tỷ lệ vay lại 70%) để cơ cấu lại kế hoạch vay của các dự án. Qua đó, có phương án lập kế hoạch vay phù hợp với tình hình thực tế và hạn mức dư nợ của địa phương.

- Nâng cao trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu về thời gian cũng như phối hợp thực hiện trả nợ gốc, lãi, phí và các chi phí khác theo các Hợp đồng/ thỏa thuận cho vay lại đã ký kết của các Chủ dự án, ban quản lý dự án.

- Thực hiện các giải pháp nhằm tăng thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp.

Ngoài ra, để đảm bảo an toàn nợ công và chủ động trong việc trả nợ gốc các khoản vay đầy đủ, đúng hạn, cần ưu tiên dành nguồn bố trí trả nợ gốc của dự án trong kế hoạch đầu tư công; Căn cứ số nợ gốc đến hạn phải trả của các dự án vay lại, UBND tỉnh xây dựng phương án dành nguồn bố trí cho các dự án vay lại trong kế hoạch đầu tư công hàng năm tương ứng với nợ gốc đến hạn phải trả trong năm.

III. Về nội dung “Báo cáo làm rõ dự kiến mục tiêu đạt được của nội dung và định mức chi hỗ trợ đào tạo⁴ và đưa người lao động trẻ về làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể⁵ và ngân sách địa phương hỗ trợ cụ thể cho giai đoạn 2022-2025. Thống nhất mức vốn điều lệ Quỹ phát triển hợp tác xã đủ mức tối thiểu là 20 tỷ đồng, như vậy giai đoạn 2022-2025 ngân sách tỉnh chỉ bố trí bổ sung thêm 6,4 tỷ đồng (từ nguồn vốn đã được HĐND tỉnh cân đối tại Nghị quyết 137/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025)”.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo như sau:

1. Về dự kiến mục tiêu đạt được của nội dung và định mức chi hỗ trợ đào tạo và đưa người lao động trẻ về làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể (KTTT) cho giai đoạn 2022-2025:

Theo Dự thảo Chương trình Hỗ trợ phát triển KTTT, HTX trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 (đã lấy ý kiến của các Sở, ban ngành và các địa phương, dự kiến ban hành sau khi HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết Quy định mức chi hỗ trợ phát triển KTTT, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025 và mức vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Quảng Trị đến năm 2025), mục tiêu giai đoạn 2022-2025 là:

- Hỗ trợ đào tạo cho thành viên, người lao động của các tổ chức KTTT: 20 người.

- Hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại các tổ chức KTTT: 15 người.

2. Dự kiến ngân sách địa phương hỗ trợ giai đoạn 2022-2025:

- Hỗ trợ đào tạo cho thành viên, người lao động của các tổ chức KTTT:

+ Hỗ trợ học phí: mức hỗ trợ theo quy định của cơ sở đào tạo (theo điểm c khoản 2 mục 3 Quyết định số 1804/QĐ-TT ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ) nhưng tối đa không quá 20 triệu đồng/người/năm, tương đương: 20 triệu đồng * 03 năm * 20 người là 1.200 triệu đồng;

⁴. Đối với thành viên, người lao động đang công tác quản lý, chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ của các tổ chức kinh tế tập thể.

⁵. Dự kiến số lớp, số người được đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực và số lượng cán bộ trẻ đưa về cơ sở HTX.

+ Hỗ trợ kinh phí ăn, ở cho học viên: mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng/01 khóa đào tạo (lương tối thiểu vùng hiện nay là 3,25 triệu đồng), tương đương $3,25 \text{ triệu đồng} * 1,5 * 20 \text{ người}$ là 97,5 triệu đồng;

Tổng vốn ngân sách hỗ trợ nội dung đào tạo thành viên, người lao động của các tổ chức KTTT dự kiến là 1.297,5 triệu đồng.

- Hỗ trợ đưa người lao động trẻ về làm việc tại tổ chức KTTT: Mức hỗ trợ hàng tháng bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng, thời hạn hỗ trợ không quá 36 tháng/người, tương đương: $3,25 \text{ triệu đồng} * 1,5 * 36 \text{ tháng} * 15 \text{ người}$ là 2.632,5 triệu đồng.

IV. Đối với nội dung “Bổ sung báo cáo kết quả thực hiện chương trình kênh mương cấp III và kênh mương nội đồng theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh đối với Chương trình Kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2020. Lượng hóa khối lượng tối đa, tối thiểu cho từng nội dung cần hỗ trợ và kinh phí thực hiện theo mức hỗ trợ tại Điều 2, 3, 4 dự thảo quy định để làm cơ sở dự kiến bố trí kinh phí thực hiện hàng năm”.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo như sau:

1. Về đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về chương trình kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Trong quá trình đề xuất chủ trương để xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; UBND tỉnh đã có Báo cáo số 82/BC-UBND ngày 27/5/2021 gửi HĐND tỉnh về thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh trong lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT nhiệm kỳ 2016-2020, trong đó có Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh. Cụ thể như sau:

1.1. Kết quả thực hiện

Đến nay, tổng chiều dài kênh mương được kiên cố hóa là 279,355/627,0km (kênh loại I : 4/4 km đạt tỷ lệ 100%; kênh loại II: 14,245/20 km đạt tỷ lệ 71,22%; kênh loại III : 261,11/603 km đạt tỷ lệ 43,33%). Nguồn kinh phí để thực hiện kiên cố hóa kênh mương đến thời điểm hiện nay là 212.172,86/ 387.788,0 triệu đồng (kênh loại I: 17.393,86 triệu đồng; kênh loại II: 55.087 triệu đồng; kênh loại III: 139.692 triệu đồng), trong đó:

- Vốn từ ngân sách nhà nước và các dự án: 162.341,86 triệu đồng.
- Vốn ngân sách tỉnh và các vốn vay: 23.621 triệu đồng.
- Nhân dân đóng góp: 26.210 triệu đồng.

Trong quá trình thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương, hạ tầng kết cấu công trình thủy lợi ngày càng được hoàn thiện, đồng bộ và đảm bảo phục vụ tốt cho công tác tưới, tiêu sản xuất kịp thời, hiệu quả nâng lên rõ rệt:

- Về tưới: Vụ Đông Xuân năm 2015 là 24.610 ha, năm 2020 là 25.800 ha lúa (tăng 1.190ha); Vụ Hè Thu năm 2015 là 22.640 ha, năm 2020 là 23.289 ha (tăng 649ha); Về cấp nước nuôi trồng thủy sản: Trong năm 2015 là 1.845 ha, trong năm 2020 đã tăng lên 1.968 ha; Bổ sung thêm nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Hệ thống kênh mương sau khi được kiên cố hóa đã tăng nhanh tốc độ

tưới, hạn chế rò rỉ (tổn thất nước trong kênh bê tông giảm so với kênh đất khoảng 30%), tiết kiệm nước, cũng như công quản lý tưới; giảm chi phí trong sản xuất (giảm 30% tiền điện đối với các trạm bơm điện; giảm 20% chi phí sửa chữa thường xuyên công trình) và hơn 500ha cây trồng cận áp dụng tưới tiết kiệm nước.

- Ngoài những hiệu quả mang lại trong sản xuất, Chương trình kiên cố hóa kênh mương còn góp phần chỉnh trang bộ mặt nông thôn, tạo thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt của người dân, góp phần hoàn thiện tiêu chí Thủy lợi trong Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 63/101 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 94/101 xã đạt tiêu chí thủy lợi. Số xã còn lại (07 xã) chưa đạt tiêu chí thủy lợi chủ yếu là các xã vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng bãi ngang ven biển. Khối lượng kênh mương cần kiên cố hóa đối với các xã chưa hoàn thiện tiêu chí thủy lợi trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới và các Chương trình mục tiêu khác khoảng 32,0km, với kinh phí khoảng 37,6 tỷ đồng.

Tuy nhiên, kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2020 tỷ lệ chỉ đạt 44,55% so với kế hoạch đề ra. Với tỷ lệ chiều dài kênh mương và nguồn vốn thực hiện như trên, cho thấy việc bố trí nguồn vốn để thực hiện kiên cố hóa kênh mương giai đoạn này rất thấp, chủ yếu là nguồn vốn các dự án ODA, kinh phí hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi, đất trồng lúa và đóng góp của nhân dân, các nguồn vốn khác không có hoặc không được bố trí, vốn vay ưu đãi hàng năm không có (theo Đề án, mỗi năm vay từ 10-12 tỷ đồng), trong khi vốn đối ứng của người dân luôn sẵn sàng. Do đó, việc thực hiện kiên cố hóa kênh mương gặp nhiều khó khăn, không đạt so với tiến độ đề ra.

1.2. Nguyên nhân:

a) Nguyên nhân khách quan

- Do nguồn vốn vay ưu đãi để thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương từ năm 2016 đến nay không được bố trí.

- Do ảnh hưởng của thiên tai nên một số kênh mương loại III bị xuống cấp, trong khi đó nguồn vốn hỗ trợ để khắc phục sửa chữa hàng năm không có, nên việc đảm bảo cấp nước tưới là rất khó khăn. Để giải quyết vấn đề này, UBND các huyện đã trích ngân sách địa phương để sửa chữa, nên nguồn kinh phí này để kiên cố hóa kênh mương còn rất ít.

- Một số loại kênh có nguồn vốn đầu tư cao, nên khi chiều dài thực hiện thấp hơn chiều dài kế hoạch mà kinh phí thực hiện đã vượt kinh phí kế hoạch, như: Kênh loại II thực hiện 14,245km /20 km trong khi đó kinh phí thực hiện là 55.087 triệu đồng / 51.400 triệu đồng (kinh phí kế hoạch đề ra ban đầu).

b) Nguyên nhân chủ quan

- Các địa phương chưa chủ động bố trí các nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương để thực hiện chương trình.

- Các nguồn vốn khác (ngân sách huyện, chương trình mục tiêu quốc gia...) không bố trí để kiên cố hóa kênh mương, chủ yếu là sửa chữa kênh mương và công trình thủy lợi hư hỏng do mưa lũ.

- Nguồn vốn bố trí hàng năm cho Chương trình kiên cố hóa kênh mương thấp, đặc biệt là vốn vay ưu đãi không có.

2. Lượng hóa khối lượng tối đa, tối thiểu cho từng nội dung cần hỗ trợ và kinh phí thực hiện theo mức hỗ trợ tại Điều 2, 3, 4 dự thảo quy định, làm cơ sở dự kiến bố trí kinh phí thực hiện hàng năm.

2.1. Về bổ sung mức tối đa hỗ trợ đối với đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước và hỗ trợ đầu tư xây dựng cống và kiên cố hóa kênh mương.

Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết đã đưa ra mức tối đa hỗ trợ cho các nội dung này dựa trên cơ sở các công trình tương tự được UBND tỉnh và các địa phương phê duyệt dự toán trong các năm 2021 và 2022 với mức trung bình chung là 1.250.000 đồng/m kênh đối với khu vực miền núi và vùng bãi ngang, đối với khu vực còn lại là 1.100.000 đồng/m kênh. Đối với xây dựng công trình trữ nước chủ yếu là công trình có quy mô nhỏ, diện tích tưới khoảng 15-20ha, do đó chi phí thiết kế công trình và máy thi công bình quân 150.000.000 đồng/công trình. Cụ thể mức hỗ trợ dự kiến như sau:

“Mức hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước được miễn tiền thuê đất khi nhà nước cho thuê đất xây dựng công trình.

2. Hỗ trợ 100% chi phí thiết kế và chi phí máy thi công đối với các tổ chức thủy lợi cơ sở đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước ở các xã khu vực I, II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (theo quy định hiện hành), mức hỗ trợ tối đa 150 triệu đồng/công trình.

3. Hỗ trợ 70% chi phí thiết kế và chi phí máy thi công đối với tổ chức thủy lợi cơ sở đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước ở các xã còn lại, mức hỗ trợ tối đa 105 triệu đồng/công trình”.

“Mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cống và kiên cố kênh mương

1. Hỗ trợ 90% tổng giá trị đầu tư xây dựng công trình đối với các tổ chức thủy lợi cơ sở ở các xã khu vực I, II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (theo quy định hiện hành), mức hỗ trợ tối đa 1.125 triệu đồng/km chiều dài kênh; hỗ trợ 70% đối với các tổ chức thủy lợi cơ sở ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, mức hỗ trợ tối đa 875 triệu đồng/km chiều dài kênh.

2. Hỗ trợ 50% tổng giá trị đầu tư xây dựng công trình đối với các tổ chức thủy lợi cơ sở ở các xã còn lại, mức hỗ trợ tối đa 550 triệu đồng/km chiều dài kênh.

3. Nội dung hỗ trợ này không bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng.”

Căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 11, Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ Quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:

“1. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

a) Ban hành quy định cụ thể mức hỗ trợ của từng chính sách theo khả năng cân đối của ngân sách và bố trí kinh phí hàng năm để thực hiện các chính sách theo quy định của Nghị định này;

b) Ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù khác ngoài các chính sách đã quy định tại Nghị định này để hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước”.

Dự thảo Nghị quyết chỉ xây dựng mức hỗ trợ, không xác định thời gian thực hiện và nguồn lực. Mặt khác để phù hợp với Điều 4 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ nên không đưa ra mức hỗ trợ tối đa cho các nội dung trên.

Do đó tại khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị quyết quy định “Hàng năm, căn cứ vào ngân sách tỉnh và khả năng nguồn vốn đối ứng của các địa phương, UBND tỉnh rà soát trình HĐND tỉnh quyết định”, không quy định cụ thể nguồn kinh phí thực hiện.

2.2. Lượng hóa khối lượng và kinh phí thực hiện

a) Khối lượng cần thực hiện là:

- + Đầu tư xây dựng công trình trữ nước: 02 công trình
- + Đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước: 1.600ha
- + San phẳng đồng ruộng: 1.800ha
- + Đầu tư xây dựng công, kiên cố hóa kênh mương: 160km

b) Tổng kinh phí dự kiến để thực hiện: 182.300 triệu đồng

- + Ngân sách tỉnh: 91.150 triệu đồng.
- + Ngân sách cấp huyện: 91.150 triệu đồng.

c) Dự kiến cơ cấu nguồn lực để thực hiện theo từng giai đoạn

- Giai đoạn 2022-2026: 68.300 triệu đồng

- + Ngân sách tỉnh: 34.150 triệu đồng.
- Tương ứng mỗi năm tỉnh bố trí 6.830 triệu đồng;
- + Ngân sách huyện: 34.150 triệu đồng.

- Giai đoạn 2027-2030: 114.000 triệu đồng

- + Ngân sách tỉnh: 57.000 triệu đồng.
- + Ngân sách huyện: 57.000 triệu đồng.

(Suất đầu tư để tính kinh phí công trình như mục 2.1 nêu trên)

V. Về nội dung “Bổ sung giải pháp đối với nhà ở để phục vụ tái định cư của giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030; về thuế xây dựng các công trình, dự án thuộc Chương trình phát triển nhà ở đối với các doanh nghiệp xây dựng ngoại tỉnh; về giải pháp đất ở tại các đô thị loại IV, loại V, Khu Kinh tế Đông Nam, các khu công nghiệp, khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo; về giải pháp kiểm soát hoạt động giao dịch bất động sản, môi giới kinh doanh bất động sản, hoạt động giao dịch kinh doanh nhà ở để bổ sung vào nghị quyết. Đồng thời, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất tích hợp các nội dung đã được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 40/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 của HĐND tỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 và những nội dung sửa đổi, bổ sung theo đề nghị của UBND tỉnh trình tại kỳ họp thứ 12 để ban hành nghị quyết mới thay thế Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 về thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị đến năm 2025 và định hướng đến năm

2035”.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo như sau:

1. Về nội dung “Bổ sung giải pháp đối với nhà ở để phục vụ tái định cư của giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030”

Hiện nay, nội dung Chương trình phát triển nhà ở không phát triển loại hình nhà ở này vì một số lý do sau:

- Nhà ở phục vụ tái định cư là nhà ở được xây dựng bằng vốn ngân sách nhà nước để bố trí cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện được tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất ở, bị giải tỏa nhà ở theo quy định của pháp luật. Trong các giai đoạn trước đây loại hình nhà ở này chưa phát triển trên địa bàn tỉnh. Đặc điểm chung của tình hình tái định cư trên địa bàn chủ yếu là hình thức nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, nhà nước hoặc nhà đầu tư hỗ trợ giao đất, hỗ trợ chi phí để người dân tự xây dựng nhà ở tại các khu vực TĐC. Việc triển khai các khu tái định cư sẽ theo quy hoạch chi tiết và quy hoạch vùng quy hoạch huyện. Về nhà ở được xác định theo loại hình người dân tự xây.

- Đặc điểm, phong tục tập quán của người dân chủ yếu mong muốn tái xây dựng nhà ở tại khu vực sinh sống trước đây. Trong khi muốn phát triển loại hình nhà ở này phải đầu tư xây dựng nhà ở TĐC tại các khu vực tập trung, xa khu vực sinh sống trước đây của người dân (Vị quỹ đất để bố trí TĐC rất hạn chế). Vì vậy, nhu cầu về loại hình nhà ở này rất thấp.

- Đồng thời, theo quy định tại Điều 28 Nghị định 99/2015/NĐ-CP có thể sử dụng nhà ở xã hội hoặc mua nhà ở thương mại để bố trí tái định cư, trong khi nguồn ngân sách nhà nước không đủ để xây dựng nhà ở tái định cư. Vì vậy, dự kiến thực hiện biện pháp này trong trường hợp nhu cầu về nhà ở TĐC tăng cao sẽ sử dụng nhà ở xã hội để bố trí TĐC (định hướng thời gian tới phát triển nhà ở xã hội theo dự án).

Như vậy, mặc dù không xác định cụ thể diện tích nhà ở tăng thêm cũng như nhu cầu về nguồn vốn đối với loại hình nhà ở TĐC, tuy nhiên đã được lồng ghép vào các loại hình nhà ở người dân tự xây, thương mại và xã hội tùy theo nguyện vọng của người dân. Nội dung này đã được Chương trình thể hiện ở nội dung đánh giá hiện trạng và dự báo phương hướng phát triển đối với nhà ở TĐC.

2. Bổ sung giải pháp về “Thuế xây dựng các công trình, dự án thuộc Chương trình phát triển nhà ở đối với các doanh nghiệp xây dựng ngoại tỉnh”:

Theo quy định tại Thông tư 26/2015/TT-BTC về việc hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế đối với các đơn vị thi công ngoại tỉnh (vãng lai) thực hiện thi công công trình trên địa bàn tỉnh phải thực hiện nộp thuế vãng lai (2%). Nhằm đảm bảo chống thất thu thuế đối với các công trình xây dựng nhà ở thuộc trường hợp này, đề xuất một số giải pháp:

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách ưu đãi về thuế liên quan đến phát triển nhà ở xã hội như miễn, giảm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các ưu đãi khác theo pháp luật về thuế và pháp luật về nhà ở.

- Tham gia điều chỉnh, bổ sung các chính sách thuế liên quan đến nhà ở để điều tiết thị trường bất động sản cho phù hợp tình hình thực tế địa phương.

- Tăng cường phối hợp giữa đơn vị thuế và đơn vị cấp phép xây dựng công

trình nhà ở, Công an, Văn phòng công chứng và các đơn vị liên quan nhằm có cơ sở kiểm tra, rà soát, đôn đốc kê khai nộp thuế

- Tổ chức kiểm tra, giám sát tại công trình trong đó chú trọng công tác nộp thuế đối với các đơn vị xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh. Đề xuất biện pháp xử lý những đơn vị không thực hiện nghĩa vụ về thuế theo quy định.

- Quy định một số nội dung về thuế trong hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư, hồ sơ dự thầu các dự án nhà ở thương mại, dự án nhà ở xã hội. Yêu cầu các chủ đầu tư kê khai các đơn vị thi công xây dựng trong dự án làm cơ sở kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các nghĩa vụ về thuế.

- Công khai thông tin về các dự án ở, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị làm cơ sở để thực hiện kiểm tra, kiểm soát các giao dịch bất động sản, nhà ở.

Nội dung này Sở Xây dựng đã bổ sung vào nội dung Giải pháp về thuế của Chương trình.

3. Bổ sung giải pháp về “đất ở tại các đô thị loại IV, loại V, Khu Kinh tế Đông Nam, các khu công nghiệp, khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo”

Một số giải pháp đề xuất như sau:

- Trong quá trình lập, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch khu công nghiệp phải bố trí quỹ đất để phát triển nhà ở bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt nhằm đáp ứng phát triển các dự án đô thị, dự án phát triển nhà ở, dự án phát triển nhà xã hội, nhà công vụ, nhà ở phục vụ tái định cư.

- Tổ chức khai thác có hiệu quả các quỹ đất để phát triển nhà ở, đảm bảo đồng bộ với hệ thống hạ tầng đô thị, nông thôn, tạo nguồn thu ngân sách để tái đầu tư phát triển, cải tạo, chỉnh trang đô thị, nông thôn.

- Ưu tiên phát triển nhà ở theo dự án tại các đô thị lớn, nhất là tại các khu vực trung tâm, khu vực có yêu cầu cao về kiến trúc, cảnh quan. khuyến khích phát triển phân khúc nhà ở thương mại bình dân và nhà ở cho thuê tại các khu đô thị, khu công nghiệp...

- Quản lý danh mục các dự án phát triển nhà ở trong Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm làm cơ sở để chấp thuận chủ trương đầu tư.

Các nội dung trên đã được rà soát và cập nhật vào nội dung Giải pháp về quy hoạch, phát triển quỹ đất và phát triển nhà ở theo Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh của Chương trình.

4. Về giải pháp kiểm soát hoạt động giao dịch bất động sản, môi giới kinh doanh bất động sản, hoạt động giao dịch kinh doanh nhà ở

Một số giải pháp đề xuất như sau:

- Tham gia sửa đổi, hoàn thiện và tổ chức thực hiện có hiệu quả pháp luật về kinh doanh bất động sản để thúc đẩy phát triển thị trường bất động sản của tỉnh.

- Khuyến khích việc giao dịch kinh doanh bất động sản qua các sàn giao dịch bất động sản để công khai, minh bạch.

- Tăng cường kiểm soát hoạt động môi giới bất động sản trong đó có hoạt động môi giới kinh doanh nhà ở của các tổ chức, cá nhân theo hướng: nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp đối với cá nhân hành nghề môi giới

bất động sản (chuẩn hóa việc đào tạo, thi sát hạch, cấp chứng chỉ hành nghề);

- Theo dõi chặt chẽ, kịp thời, nắm bắt thông tin, tình hình diễn biến của thị trường bất động sản; triển khai thực hiện các giải pháp hiệu quả nhằm đảm bảo thị trường bất động sản và nhà ở phát triển ổn định, lành mạnh, kịp thời xử lý các hiện tượng "sốt nóng", "đóng băng".

- Tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước; hoàn thiện việc xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản để đảm bảo tính công khai, minh bạch;

- Công khai thông tin về quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, về các dự án phát triển nhà ở và thị trường bất động sản để người dân, doanh nghiệp nắm bắt, theo dõi, giám sát.

Các nội dung trên đã được rà soát và cập nhật vào nội dung Giải pháp phát triển thị trường bất động sản của Chương trình.

5. Đối với nội dung tích hợp Nghị quyết số 40/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 của HĐND vào nội dung Dự thảo Chương trình điều chỉnh, bổ sung để ban hành Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 40/2020/NQ-HĐND.

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Xây dựng đã cập nhật và chỉnh sửa nội dung Dự thảo Chương trình và dự thảo Nghị quyết theo quy định và đã trình lại Thường trực HĐND tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh xin báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./. *la*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các sở: KH và ĐT, Tài chính, LĐ, TB và XH, Xây dựng, NN và PTNT (để biết);
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Các Phòng: KT, KGVX;
- Lưu: VT, TH. *la*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đồng

**TÌNH HÌNH VAY NỢ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Văn bản số **5430**/UBND-TH ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Lược thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	Bội thu/Bội chi NSDP (*)						
	<i>Trong đó chi trả lãi của NSDP:</i>	4.100	6.649	15.082	22.620	26.009	74.460
2	Dư nợ đầu kỳ	109.833	134.509	287.309	547.061	770.521	109.833
	<i>Vay từ nguồn vay của chính phủ</i>	60.333	113.509	287.309	547.061	770.521	60.333
	<i>Vay CT KCHKM</i>	49.500	21.000	0			49.500
3	Trả nợ gốc của NSDP	33.041	25.900	13.450	26.614	26.614	125.620
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Vay từ nguồn vay của chính phủ</i>	4.541	4.900	13.450	26.614	26.614	76.120
	<i>Vay CT KCHKM</i>	28.500	21.000				49.500
4	Tổng mức vay của NSDP	57.717	178.700	273.202	250.074	122.124	881.818
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Vay lại vốn vay nước ngoài</i>	57.717	178.700	273.202	250.074	122.124	881.818
	<i>Vay CT KCHKM</i>	-	-	-	-	-	
5	Hạn mức vay của CQDP	682.236	623.870	698.734	782.583	876.492	876.492
	<i>Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp dự kiến</i>	3.411.180	3.119.350	3.493.672	3.912.913	4.382.462	4.382.462
6	Dư nợ cuối kỳ	134.509	287.309	547.061	770.521	866.031	866.031
7	Tỷ lệ dư nợ cuối kỳ/ mức dư nợ tối đa (%)	20%	46%	78%	98%	99%	99%
8	Chênh lệch hạn mức	547.727	336.561	151.674	12.062	10.461	10.461

Ghi chú

- 1 Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp dự kiến năm 2023-2025- Dự kiến thu NSDP hưởng tốc độ tăng 12%/năm
- 2 Kế hoạch vốn vay lại dự kiến 2022 theo KH vốn nước ngoài TƯ cấp phát năm 2022 tại báo cáo số 191/BC-UBND ngày 14/10/2021.
- 3 Kế hoạch vốn vay lại giai đoạn 2021-2025 dự kiến theo kế hoạch Trung hạn vốn nước ngoài TW cấp phát tại Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 và phù hợp với hạn mức vay của địa phương.
- 4 Kế hoạch vốn vay lại trên cơ sở KH giải ngân của các dự án đang triển khai và dự án đề xuất mới
- 4.1 Các dự án đã ký hiệp định đang giải ngân
 - Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị
 - Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)
 - Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị
 - Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)
 - Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở
 - Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2"
 - Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) -BIIG 2
 - Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekông- GMS
- 4.2 Các Chương trình, dự án đề xuất mới (DA đã có chủ trương của UBND tỉnh, đang đề xuất nhưng chưa ký hiệp định)
 - Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số - (CRIEM), tỉnh Quảng Trị

THEO DÕI TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI
(Thời gian trả nợ các dự án vay lại thực hiện trả từ năm 2021 đến năm 2024)

(Cập nhật Văn bản số 5170/UBND-TT ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên Dự án	Nhà tài trợ	Tỷ lệ vay lại (%)	Chủ dự án	Tổng giá trị khoản vay		TRẢ NỢ GỐC THEO HỢP ĐỒNG ĐÃ KÝ				LŨY KẾ NỢ GỐC ĐÃ TRẢ		Trong đó				NỢ GỐC CÒN LẠI PHẢI TRẢ		
					Nguyên tệ (USD)	VND (Triệu đồng)	Tỷ lệ trả nợ gốc và thời gian trả nợ gốc	Tỷ lệ trả nợ gốc và thời gian trả nợ gốc	Cách tính gốc	Nguyên tệ (USD)	VND (Triệu đồng)	Năm 2021		Năm 2022		Nguyên tệ (USD)	VND (Triệu đồng)		
												Nguyên tệ (USD)	VND (Triệu đồng)	Nguyên tệ (USD)	VND (Triệu đồng)				
TỔNG CỘNG					20.778.268	481.224.687						333.698	7.747,273	155.893	3.578,894	177.805	4.168,379	20.444.570	473.477,414
1	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	WB	7%	Sở Nông nghiệp và PTNT	668.500	15.482,460	1,65%	15/6/2021-15/12/2030	3,35%	15/6/2031-15/12/2040	Tỷ lệ % tính trên số tiền gốc của khoản vay lại	55.151	1.279,619	33.091	765	22.061	515	613.349	14.202,84
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	WB	10%	Sở Tài nguyên Môi trường	317.768	7.359,507	1,65%	15/12/2021-15/6/2031	3,35%	15/12/2031-15/6/2041	Tỷ lệ % tính trên số tiền gốc của khoản vay lại	20.973	487,405	10.486	243	10.486	245	296.795	6.872,10
3	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	WB	20%	BQLDA Đầu tư XD các công trình nông nghiệp và PTNT	1.537.000	35.596,920	1,65%	1/11/2022-1/5/2032	3,35%	1/11/2032-1/5/2042	Tỷ lệ % tính theo giá trị khoản vay lại	0	0,000	0	0	0	0	1.537.000	35.596,92
4	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	WB	20%	Sở Giao thông Vận tải	1.800.000	41.688,000	1,65%	01/10/2021-01/4/2031	3,35%	01/10/2031-01/4/2041	Tỷ lệ % tính trên tổng dự nợ vay lại	178.200	4.149,090	59.400	1.358	118.800	2.791	1.621.800	37.538,91
5	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	WB	40%	BQL dự án xây dựng các công trình DD&CN	2.112.000	48.913,920	3,33%	01/11/2024-1/11/2038	3,43%	1/5/2039	Tỷ lệ % tính theo giá trị khoản vay lại	0	0,000	0	0	0	0	2.112.000	48.913,92
6	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	ADB	20%	Sở Văn hóa Thể thao Du lịch	1.923.000	44.536,680		1/5/2024-1/11/2043			khoản cố định 48.075 USD	0	0,000	0	0	0	0	1.923.000	44.536,68
7	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) -BIIG 2	ADB		Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.150.000	258.234,000		2023-2042				0	0,000	0	0,000	0	0	11.150.000	258.234,000
	- Khoản vay ADF		20%		4.850.000	112.326,000	2,50%	15/1/2023-15/7/2042			Tỷ lệ % tính theo giá trị khoản vay lại	0	0,000	0	0	0	0	4.850.000	112.326,00
	- Khoản vay OCR		70%		6.300.000	145.908,000	2,63%	15/1/2024-15/7/2042			Tỷ lệ % tính theo giá trị khoản vay lại	0	0,000	0	0	0	0	6.300.000	145.908,00
8	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekông-GMS	ADB	10%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.270.000	29.413,200		1/6/2021-1/12/2044			khoản cố định 26.458 USD	79.374	1.831,159	52.916	1.214	26.458	618	1.190.626	27.582,04